

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2017

Hà Nội, tháng 04 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1672 510 044 947	1597 569 349 272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23 357 163 785	97 512 963 638
1. Tiền	111		23 357 163 785	97 512 963 638
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		121 500 000	121 500 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603 000 000	603 000 000
2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		- 481 500 000	- 481 500 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		635 940 031 892	425 021 088 820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		534 272 520 299	352 072 286 325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		142 987 354 912	115 890 244 533
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6 851 786 169	5 230 187 450
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-48 171 629 488	-48 171 629 488
8. Tài sản thiếu chờ xử lý				
IV. Hàng tồn kho	140		1003 948 111 502	1071 459 416 372
1. Hàng tồn kho	141		1003 948 111 502	1071 459 416 372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9 143 237 768	3 454 380 442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 276 227 090	836 978 046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7 867 010 678	2 617 402 396
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		141 812 997 594	121 333 486 290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51 128 879	33 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	218		51 128 879	33 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		136 364 161 907	117 840 728 741
1. TSCĐ hữu hình	221		136 345 177 057	117 819 031 769
- Nguyên giá	222		314 865 437 664	305 037 800 463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-178 520 260 607	-187 218 768 694
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		18 984 850	21 696 972
- Nguyên giá	228		751 000 000	751 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 732 015 150	- 729 303 028

100
TỔ
CÔNG
HỆT
ÔNG
NG T
ANH

III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2 033 670 455	
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	2 033 670 455	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3 096 114 000	3 096 114 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3 096 114 000	3 096 114 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	267 922 353	363 643 549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	267 922 353	363 643 549
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	1814 323 042 541	1718 902 835 562
Nguồn vốn			
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	1407 115 759 441	1346 588 560 395
I. Nợ ngắn hạn	310	1407 115 759 441	1346 588 560 395
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	103 034 275 713	124 185 281 697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	119 416 170 450	163 036 441 620
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12 588 112 643	15 943 929 159
4. Phải trả người lao động	314	67 399 045 884	17 365 906 258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1 087 124 634	600 921 174
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	250 019 092	135 822 727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	111 490 556 160	22 408 025 952
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	970 362 664 546	959 446 679 688
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	34 942 809 360	34 942 809 360
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-13 455 019 041	8 522 742 760
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	407 207 283 100	372 314 275 167
I. Vốn chủ sở hữu	410	381 347 263 331	350 357 336 298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	157 677 670 000	157 677 670 000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a	157 677 670 000	157 677 670 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		

10
ĐÔNG ANH
THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH
CÔNG TY CỔ PHẦN

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20 284 860 000	20 284 860 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-1 360 000 000	-1 360 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	42 412 951 146	42 412 951 146
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24 097 697 280	24 097 697 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	138 234 084 905	107 244 157 872
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP năm trước	421a	107 244 157 871	4 502 904 959
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP năm nay	421b	30 989 927 034	102 741 252 913
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	25 860 019 769	21 956 938 869
1. Nguồn kinh phí	431	25 860 019 769	21 956 938 869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	1814 323 042 541	1718 902 835 562

Ngày 20 tháng 04 năm 2017
Người lập



Nguyễn Vũ Cường

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Lê Đức Hạnh

322
CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	TM	Kỳ này	Lũy kế (Năm 2017)	Năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	702 866 456 918	702 866 456 918	2337 903 240 206
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1			
04	- Chiết khấu thương mại				
05	- Giảm giá hàng bán				
06	- Hàng bán bị trả lại				
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	702 866 456 918	702 866 456 918	2337 903 240 206
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	595 931 357 344	595 931 357 344	1837 604 926 072
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		106 935 099 574	106 935 099 574	500 298 314 134
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		56 803 851	56 803 851	768 385 802
22	7. Chi phí tài chính	5.3	15 217 622 456	15 217 622 456	53 208 449 085
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		14 496 795 457	14 496 795 457	48 785 823 449
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	12 393 627 797	12 393 627 797	111 209 315 478
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	43 199 136 364	43 199 136 364	204 411 179 081
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		36 181 516 808	36 181 516 808	132 237 756 292
31	11. Thu nhập khác	5.6	2 899 629 289	2 899 629 289	2 555 023 800
32	12. Chi phí khác	5.7	492 963 379	492 963 379	1 065 007 643
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		2 406 665 910	2 406 665 910	1 490 016 157
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		38 588 182 718	38 588 182 718	133 727 772 449
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	7 598 255 684	7 598 255 684	14 386 520 536
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		30 989 927 034	30 989 927 034	119 341 251 913
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.3			7 742



Nguyễn Vũ Cường

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 20 tháng 04 năm 2017
Người lập

Lê Đức Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		538 931 343 515	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-552 072 420 698	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-39 370 613 674	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-12 379 431 871	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-15 136 371 318	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		88 870 700 881	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		236 760 039 333	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		245 603 246 168	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 342 204	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56 999 148	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		58 341 352	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		167 892 945 913	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-487 088 303 286	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		- 432 350 000	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-319 627 707 373	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-73 966 119 853	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97 512 963 638	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	23 357 163 785	



Nguyễn Vũ Cường

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 20 tháng 04 năm 2017
Người lập

Lê Đức Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 10 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 10 ngày 7 tháng 8 năm 2015, Công ty tăng vốn điều lệ từ 94.837.150.000 VND lên 108.957.060.000 VND, chia thành 10.895.706 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,29% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,71% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/3/2017, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2017	1/1/2017	31/3/2017	1/1/2017
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 666 380	8 420 666 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 501 898	16 232 501 898	100%	100%

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/3/2017 là 793 người (Tại ngày 31/12/2015 là 794 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý I năm 2017 như sau:

	Tại ngày 31/3/2017	Quý I năm 2017
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận trong quý I – 2017		2 379 390 952
Tổng tài sản	63 565 226 944	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>51 197 091 049</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>12 368 135 895</i>	
Tổng nợ phải trả	47 596 268 885	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>47 596 268 885</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>11.620.139.894</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>7 359 930 463</i>	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC		
Lợi nhuận trong quý I – 2017		596 904 294
Tổng tài sản	61 896 344 255	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>55 561 069 547</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>6 335 274 708</i>	
Tổng nợ phải trả	50 597 088 545	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>50 597 088 545</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>7.492.495.827</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>2 937 528 621</i>	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý I của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các số dư và nghiệp vụ phát sinh trong nội bộ Tổng Công ty đã được loại trừ trong việc lập Báo cáo này. Tổng Công ty đã tuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm nay, Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý I năm 2016.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10
Đ
N
T
Đ
Đ
V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2016, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- Bán thành phẩm máy biến áp 10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Tiền mặt	1 600 935 631	12 936 901 620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16 037 077 817	62 619 663 196
Cộng	17 638 013 448	75 556 564 816

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	534 272 520 299	519 724 763 286
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-48 171 629 488	-35 030 827 768
Cộng	486 100 890 811	484 693 935 518

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Trả trước cho người bán ngắn hạn	142 987 354 912	81 425 289 625
Cộng	142 987 354 912	81 425 289 625

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Phải thu khác bên thứ ba	6 851 786 169	4 328 615 983
Cộng	6 851 786 169	4 328 615 983

4.5 Nợ xấu

	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Các khoản nợ phải thu quá hạn	54 325 258 519	43 460 206 815
Cộng	54 325 258 519	43 460 206 815

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Nguyên liệu, vật liệu	376 932 914 026	275 638 136 308
Công cụ dụng cụ	1 726 474 783	299 472 768
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	359 839 786 250	291 294 512 639
Thành phẩm	262 413 780 258	81 801 670 338
Hàng Hóa	3 035 156 185	3 254 506 935
Cộng	1003 948 111 502	652 288 298 988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ		Cộng
				quản lý		
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	61 019 273 795	187 951 782 907	38 006 061 561	18 060 682 200		305 037 800 463
Mua sắm mới		22 944 831 818	714 680 000	181 500 000		23 841 011 818
XDCB hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán		-1 292 246 334		-69 090 909		-1 361 337 243
Tại ngày 31/03/2017	61 019 273 795	209 604 368 391	38 720 741 561	18 173 091 291		327 517 475 038
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	48 566 101 651	96 410 025 964	25 289 383 063	16 953 258 016		187 218 768 694
Trích khấu hao	219 557 304	3 610 276 192	538 029 833	928 840 588		5 296 703 917
Thanh lý, nhượng bán		-1 292 246 334		-50 928 296		-1 343 174 630
Tại ngày 31/03/2017	48 785 658 955	98 728 055 822	25 827 412 896	17 831 170 308		191 172 297 981
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	12 453 172 144	91 541 756 943	12 716 678 498	1 107 424 184		117 819 031 769
Tại ngày 31/03/2017	12 233 614 840	110 876 312 569	12 893 328 665	341 920 983		136 345 177 057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017				751.000.000	751.000.000
Mua sắm mới					
XDCB hoàn thành					
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2017				751.000.000	751.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017				729 303 028	729 303 028
Tăng trong kỳ				2 712 122	2 712 122
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2017				732 015 150	732 015 150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017				21 696 972	21 696 972
Tại ngày 31/03/2017				18 984 850	18 984 850

18 984 850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
CTCP đầu tư phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	59 611	59 611
+ Tiền	596 114 000	596 114 000
CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng		
+ Cổ phiếu	309 611	309 611
+ Tiền	3 096 114 000	3 096 114 000
4.9 Phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Phải trả người bán ngắn hạn	103 034 275 713	139 924 190 368
Cộng	103 034 275 713	139 924 190 368
4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	119 416 170 450	188 456 817 028
Cộng	119 416 170 450	188 456 817 028
4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12 588 112 643	19 016 792 350
Cộng	12 588 112 643	19 016 792 350
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	7 867 010 678	2 641 800 725
Cộng	7 867 010 678	2 641 800 725
4.12 Phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Phải trả ngắn hạn khác	111 490 556 160	22 759 712 535
Cộng	111 490 556 160	22 759 712 535
4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	970 362 664 546	684 477 284 316
Cộng	970 362 664 546	684 477 284 316
4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn	Tại ngày 31/3//2017	Tại ngày 1/1/2017
Dự phòng phải trả ngắn hạn	34 942 809 360	30 620 094 173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Cộng	34 942 809 360	30 620 094 173
4.15	Vốn chủ sở hữu	
4.15.1	Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2017	1/1/2017
Cổ đông góp vốn theo ĐKKD		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	73 132 287 000	50 436 060 000
Ông Nguyễn Văn Giang	11 249 680 000	7 758 400 000
Các cổ đông khác	73 295 703 000	50 762 600 000
Cộng	157 677 670 000	108 957 060 000
Số vốn đã góp		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	73 132 287 000	50 436 060 000
Ông Nguyễn Văn Giang	11 249 680 000	7 758 400 000
Các cổ đông khác	73 295 703 000	50 082 600 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	157 677 670 000	108 957 060 000
Tỷ lệ % góp vốn		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.38%	46.29%
Ông Nguyễn Văn Giang	7.14%	7.12%
Các cổ đông khác	46.48%	46.59%
Cộng	100%	100%
4.15.2	Cổ phiếu	
	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2017	1/1/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15 767 767	10 895 706
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	15 767 767	10 895 706
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	15 699 767	10 827 706
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000
4.15.3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	
	Quý I/2017	Năm 2016
LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông	30 989 927 034	40 731 658 275
Trích quỹ KTPL		-10 500 000 000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	15 699 767	10 827 706
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1 974	2 792

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP
Số 189 đường Lâm Tiên, TT Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí		Cộng
						Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	
Tại ngày 01/01/2017	157 677 670 000	20 284 860 000	-1 360 000 000	24 097 697 280	42 412 951 146	21 956 938 869	107 244 157 872	372 314 275 167
Lợi nhuận trong quý							38 588 182 718	38 588 182 718
Tại ngày 31/03/2017	157 677 670 000	20 284 860 000	-1 360 000 000	24 097 697 280	42 412 951 146	21 956 938 869	145 832 340 590	410 902 457 885

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
		<u>Quý I/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	Tổng doanh thu	702 866 456 918	2 337 903 241 206
	Doanh thu thuần	<u>702 866 456 918</u>	<u>2 337 903 241 206</u>
5.2	Giá vốn hàng bán		
		<u>Quý I/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	Giá vốn hàng bán	595 931 357 344	1 837 604 926 072
	Cộng	<u>595 931 357 344</u>	<u>1 837 604 926 072</u>
5.3	Chi phí tài chính		
		<u>Quý I/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	Chi phí lãi vay	14 496 795 457	48 785 823 449
	Lỗ chênh lệch tỷ giá		
	Chi phí khác		
	Cộng	<u>15 217 622 456</u>	<u>53 208 449 0857</u>
5.4	Chi phí bán hàng		
		<u>Quý I/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		12 393 627 797	111.209.315.478
5.5	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
		<u>Quý I/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		43 199 136 364	204.411.179.081
5.6	Thu nhập khác		
		<u>Quý I/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	Thu nhập khác	2 899 629 289	2.555.023.800
	Cộng	<u>2 899 629 289</u>	<u>2.555.023.800</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5.7 Chi phí khác		
	<u>Quý I/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Chi phí khác	492.963.379	1.065.007.643
Cộng	<u>492.963.379</u>	<u>1.065.007.643</u>
5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	<u>Quý I/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.598.255.684	14.386.520.536
Cộng	<u>7.598.255.684</u>	<u>14.386.520.536</u>
5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố		
	<u>Quý I/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Chi phí nhân viên		
Chi phí nguyên vật liệu		
Chi phí hàng hóa		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Dự phòng phải thu khó đòi		
Dự phòng phải trả - Bảo hành sản phẩm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	<u>1.811.208.624.421</u>	<u>1.811.208.624.421</u>

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2016.

6.4 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
Phạm Xuân Thành

Ngày 20 tháng 04 năm 2017
Người lập

[Handwritten signature]
Lê Đức Hạnh

